

MỨC ĐỘ TUÂN THỦ TRONG CÔNG BỐ THÔNG TIN LỢI THỂ THƯƠNG MẠI TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Đoàn Thị Hồng Nhung

Khoa Kinh tế - Quản lý, Trường đại học Thăng Long

Email: dnhung2002@yahoo.com

Ngày nhận: 24/5/2019

Ngày nhận bản sửa: 20/8/2019

Ngày duyệt đăng: 05/11/2019

Tóm tắt:

Những công ty tuân thủ các yêu cầu của chuẩn mực kế toán tạo ra thông tin tài chính chất lượng cao để giúp người sử dụng báo cáo tài chính đưa ra quyết định kinh tế phù hợp (Trần Mạnh Dũng, 2014). Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá mức độ tuân thủ trong công bố thông tin lợi thể thương mại và sự biến động của mức độ tuân thủ trong công bố thông tin lợi thể thương mại của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu thông tin lợi thể thương mại được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất của 35 công ty trong 8 năm liên tiếp từ năm 2010 đến năm 2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tuân thủ trong công bố thông tin lợi thể thương mại của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam còn thấp nhưng có sự cải thiện theo chiều hướng tích cực. Điều này chứng tỏ các công ty ngày càng chú trọng hơn vào việc công bố thông tin về lợi thể thương mại, đồng thời kinh nghiệm và trình độ của các kế toán viên về lợi thể thương mại ngày càng được nâng cao.

Từ khóa: Lợi thể thương mại, công bố thông tin lợi thể thương mại, mức độ tuân thủ.

Mã JEL: M41.

Compliance level in disclosure of goodwill on the consolidated financial statements of listed firms on Vietnam Stock Exchange

Abstract:

Companies complying with requirements of accounting standards generate high quality financial information to help users of financial statements in making proper economic decisions (Tran, 2014). Therefore, this research was conducted to assess the compliance level in disclosure of goodwill information and the fluctuation of the compliance level in disclosure of goodwill information of the listed firms on the Vietnam stock market. The information of goodwill was collected from the consolidated financial statements of 35 firms in 8 years from 2010 to 2017. The results show that the level of compliance in disclosure of goodwill information of the listed firms is still low but there is a positive improvement. This proves that reporting firms are increasingly paying more attention to the disclosure of goodwill information, and the experience and qualifications of accountants on goodwill are increasingly improved.

Keywords: Goodwill, disclosure of goodwill information, compliance level

JED code: M41

1. Giới thiệu

Lợi thế thương mại được xem là vấn đề phức tạp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất (Dicksee & Tillyard, 1906). Sự phức tạp tập trung ở việc đo lường và xác định giá trị lợi thế thương mại ban đầu cũng như quá trình đánh giá sự suy giảm của lợi thế thương mại sau đó. Chính sự phức tạp này là rào cản đối với các công ty trong việc nâng cao chất lượng thông tin lợi thế thương mại trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Kết quả một số nghiên cứu cho thấy thông tin kế toán về lợi thế thương mại có ảnh hưởng tới giá trị thị trường của các công ty (Chauvin, 1994; Henning & cộng sự, 2000; Qureshi & Ashraf, 2013; Đoàn Thị Hồng Nhung, 2019a). Do đó, việc nâng cao chất lượng thông tin lợi thế thương mại trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là cần thiết và chất lượng thông tin kế toán lợi thế thương mại cần phải được đảm bảo thể hiện qua tính đầy đủ, tính đáng tin cậy, trung thực và hợp lý (IASB, 2018).

Đối với các công ty của Việt Nam hiện nay, lợi thế thương mại không còn là vấn đề mới nhưng vẫn là một vấn đề rất phức tạp, đặc biệt là đo lường lợi thế thương mại. Nghiên cứu của Đoàn Thị Hồng Nhung (2019b) cho thấy tỷ lệ rất cao các công ty không công bố thông tin về giá trị tài sản thuần của công ty con được sử dụng khi tính toán lợi thế thương mại (83% vào năm 2012) và tỷ lệ các công ty công bố sử dụng giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con để tính toán lợi thế thương mại lên tới 21% vào năm 2011. Điều này chứng tỏ rằng sự tuân thủ các quy định về trình bày và công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty tại Việt Nam còn thấp. Ngoài ra, việc các công ty sử dụng giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con để tính toán lợi thế thương mại cũng sẽ ảnh hưởng đến độ chính xác và tính đáng tin cậy của giá trị lợi thế thương mại mà các công ty này công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá mức độ tuân thủ các quy định về công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam đồng thời đánh giá sự biến động trong mức độ tuân thủ của các công ty trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2017.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu của Giacomino & Akers (2009) cho thấy lợi thế thương mại là một tài sản quan trọng trên báo cáo tài chính hợp nhất nên việc công bố

các thông tin liên quan đến lợi thế thương mại sẽ có ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo. Chính vì vậy, một số tác giả đã nghiên cứu đánh giá mức độ tuân thủ trong công bố thông tin về lợi thế thương mại của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Nghiên cứu của Izzo & cộng sự (2013) tập trung vào xem xét việc các công ty của Ý có tuân thủ các quy định về công bố thông tin liên quan đến đánh giá sự suy giảm của lợi thế thương mại hay không? Kết quả cho thấy trong năm 2007, không có một công ty nào đạt mức tuân thủ cao hơn 80% và có tới 16 công ty (trong tổng số 32 công ty) đạt mức tuân thủ thấp hơn 20%. Ngược lại, trong năm 2011, 5 công ty (trong tổng số 37 công ty) đạt mức tuân thủ cao hơn 80% và chỉ có một công ty đạt mức tuân thủ thấp hơn 20%. Điều này chứng tỏ, chất lượng công bố thông tin liên quan đến đánh giá suy giảm lợi thế thương mại của các công ty trong mẫu nghiên cứu ở giai đoạn 2007 – 2011 có sự cải thiện đáng kể.

Nghiên cứu của Devalle & Rizzato (2012) đối với 141 công ty niêm yết trên bốn sàn chứng khoán châu Âu (Ý, Pháp, Đức và Tây Ban Nha) vào năm 2010 đã chỉ ra rằng chất lượng công bố thông tin liên quan đến đánh giá suy giảm lợi thế thương mại thấp, đặc biệt là thông tin về phân tích độ nhạy. Nghiên cứu cũng phát hiện rằng mức độ tuân thủ về công bố thông tin lợi thế thương mại cũng rất khác nhau giữa các công ty ở các quốc gia khác nhau. Trong đó, Ý là quốc gia có số công ty không tuân thủ các quy định về công bố thông tin lợi thế thương mại là thấp nhất trong số bốn quốc gia được nghiên cứu.

Nghiên cứu của Carlin & cộng sự (2009) về việc công bố thông tin liên quan đến lợi thế thương mại của 36 công ty Malaysia năm 2006 cho thấy nhiều công ty Malaysia không đáp ứng được các tiêu chuẩn của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Về công bố thông tin phân bổ lợi thế thương mại cho từng đơn vị tạo tiền: 21 công ty tuân thủ quy định và 15 công ty không tuân thủ quy định. Đối với công bố thông tin về phương pháp xác định giá trị thu hồi: 25 công ty sử dụng phương pháp giá trị sử dụng; 2 công ty sử dụng phương pháp hỗn hợp và 9 công ty không công bố phương pháp áp dụng. Công bố thông tin về tỷ lệ chiết khấu: 14 công ty không công bố tỷ lệ chiết khấu; 3 công ty công bố khoảng tỷ lệ chiết khấu; 10 công ty công bố một tỷ lệ chiết khấu; 9 công ty

công bố nhiều tỷ lệ chiết khấu. Công bố thông tin về tỷ lệ tăng trưởng: 22 công ty không công bố tỷ lệ tăng trưởng; 14 công ty công bố chỉ một tỷ lệ tăng trưởng và không có công ty nào công bố nhiều tỷ lệ tăng trưởng. Kết quả nghiên cứu này gợi ý rằng các công ty Malaysia cần tiếp tục cải thiện để báo cáo tài chính của họ phù hợp hơn với các tiêu chuẩn quốc tế.

Bên cạnh việc kiểm tra sự tuân thủ trong công bố thông tin liên quan đến lợi thế thương mại, một số nghiên cứu còn kiểm tra tính thích hợp của tỷ lệ chiết khấu mà các công ty niêm yết sử dụng trong đánh giá suy giảm lợi thế thương mại bằng cách so sánh tỷ lệ chiết khấu được các công ty sử dụng với tỷ lệ chiết khấu được các nhà nghiên cứu tính toán độc lập. Nổi bật lên trong các nghiên cứu này là nghiên cứu của Finch & Carlin (2010) thực hiện đối với mẫu gồm 124 công ty của Úc và New Zealand và nghiên cứu của Tran (2011) được thực hiện với các công ty niêm yết của Hong Kong. Cả hai nghiên cứu đều sử dụng mô hình định giá tài sản vốn (Capital asset pricing model – CAPM) để tính toán tỷ lệ chiết khấu và so sánh tỷ lệ này với tỷ lệ chiết khấu mà các công ty niêm yết công bố sử dụng trong đánh giá sự suy giảm của lợi thế thương mại. Kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty có xu hướng chọn tỷ lệ chiết khấu thấp hơn nhằm mục đích đẩy giá trị thu hồi ước tính của đơn vị tạo tiền cao hơn giá trị ghi sổ của đơn vị tạo tiền. Điều này làm cho các công ty niêm yết không phải thực hiện việc ghi giảm lợi thế thương mại theo quy định đánh giá suy giảm lợi thế thương mại của chuẩn mực kế toán quốc tế số 36.

Các nghiên cứu trên hầu như chỉ tập trung vào phân tích thống kê mô tả để đánh giá mức độ tuân thủ trong công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty niêm yết mà chưa thực hiện các kiểm định thống kê để đánh giá sự cải thiện mức độ tuân thủ trong công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty này. Nghiên cứu của Trần Mạnh Dũng (2014) đã phân tích sâu sự biến động trong mức độ công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty niêm yết ở Hong Kong giữa hai năm 2005 và 2006 bằng cách sử dụng kiểm định phi tham số Wilcoxon Signed Ranks test. Kết quả đã chứng minh có sự cải thiện trong công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Hong Kong giữa hai năm 2005 và 2006. Tuy nhiên,

nghiên cứu này mới chỉ thực hiện sự so sánh trong hai năm nên chưa thể khẳng định một cách chắc chắn sự cải thiện này là mang tính xu thế. Cần thêm những nghiên cứu thực hiện trong khoảng thời gian dài hơn mới có thể đánh giá được xu thế cải thiện trong mức độ công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty niêm yết này.

Trong ngữ cảnh của Việt Nam thì các nghiên cứu đánh giá về mức độ tuân thủ của các công ty niêm yết trong công bố thông tin về lợi thế thương mại còn ở mức độ đơn giản và quy mô mẫu nhỏ. Nghiên cứu của Đoàn Thị Hồng Nhung (2017) mới chỉ tập trung vào kiểm tra và đánh giá mức độ tuân thủ trong công bố các chỉ tiêu “thời gian phân bổ lợi thế thương mại” và “số lợi thế thương mại phân bổ” của các công ty niêm yết trong giai đoạn từ năm 2009 đến 2016. Nghiên cứu của Đoàn Thị Hồng Nhung (2019b) cũng chỉ dừng lại ở việc phân tích thống kê mô tả mức độ tuân thủ trong công bố thông tin về giá mua và giá trị tài sản thuần của công ty con được sử dụng khi tính toán lợi thế thương mại. Kết quả của hai nghiên cứu này đều chỉ ra rằng việc tuân thủ công bố thông tin về lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty niêm yết vẫn còn thấp. Tuy nhiên, chất lượng công bố thông tin có sự cải thiện theo thời gian.

Nghiên cứu này được thực hiện với thời gian nghiên cứu dài hơn (8 năm) để đánh giá mức độ tuân thủ trong công bố thông tin về giá mua và giá trị tài sản thuần của công ty con sử dụng khi tính toán lợi thế thương mại, liên quan trực tiếp đến việc đo lường kết quả lợi thế thương mại. Bên cạnh đó, nghiên cứu này còn sử dụng kiểm định Friedman test để đánh giá sự biến động của mức độ tuân thủ trong công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu và chọn mẫu

Dữ liệu nghiên cứu thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu này kiểm tra lợi thế thương mại báo cáo của các công ty trong 8 năm từ 2010 đến 2017. Mẫu sẽ được chọn cho các công ty cổ phần niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán theo các tiêu chí cơ bản sau:

- Các công ty niêm yết có thời gian niêm yết tối thiểu từ năm 2010 và vẫn tiếp tục được niêm yết ít

nhất đến hết năm 2017.

- Mẫu được chọn gồm các công ty có công bố lợi thế thương mại lớn hơn 0 (số dư lợi thế thương mại > 0) trên báo cáo tài chính hợp nhất liên tục từ năm 2010 đến 2017.

- Các công ty được lựa chọn theo tiêu chuẩn phân ngành ICB (Industry Classification Benchmark) gồm: Dầu khí; Công nghiệp; Hàng tiêu dùng; Y tế; Dịch vụ tiêu dùng; Viễn thông; Các dịch vụ hạ tầng; Tài chính; Công nghệ và Vật liệu cơ bản.

Kết quả cuối cùng thu được 35 công ty tương ứng 280 quan sát. Các công ty trong mẫu thuộc các nhóm ngành: Công nghiệp; Hàng tiêu dùng; Y tế; Dịch vụ tiêu dùng; Các dịch vụ hạ tầng; Tài chính; Công nghệ và Vật liệu cơ bản. Như vậy, mẫu nghiên cứu không có các công ty thuộc nhóm ngành Dầu khí và Viễn thông.

Các thông tin về lợi thế thương mại cần trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Giá mua và giá trị của công ty con sử dụng để tính lợi thế thương mại (nếu có giao dịch mua mới phát sinh lợi thế thương mại); giá trị lợi thế thương mại tăng; giá trị lợi thế thương mại giảm; giá trị lợi thế thương mại phân bổ và thời gian phân bổ lợi thế thương mại (Bộ Tài Chính, 2005). Căn cứ vào quy định công bố thông tin, nghiên cứu đã thực hiện cho điểm đối với từng chỉ tiêu công bố liên quan đến lợi thế thương mại, cụ thể:

Thông tin về việc công ty công bố giá mua khi hợp nhất: Công ty công bố giá mua thì nhận giá trị 1, công ty không công bố giá mua thì nhận giá trị 0.

Thông tin công bố của các công ty về việc sử dụng giá trị của công ty con khi tính toán giá trị lợi thế

thương mại: Công ty công bố sử dụng giá trị hợp lý thì nhận giá trị 2, công ty công bố sử dụng giá trị ghi sổ thì nhận giá trị 1, công ty không công bố thông tin này thì nhận giá trị 0.

Thông tin công bố về giá trị lợi thế thương mại tăng thêm trong kỳ: Công ty công bố giá trị lợi thế thương mại tăng thêm trong kỳ thì nhận giá trị 1, công ty không công bố giá trị lợi thế thương mại tăng thêm trong kỳ thì nhận giá trị 0.

Thông tin công bố về giá trị lợi thế thương mại giảm trong kỳ: Công ty công bố giá trị lợi thế thương mại giảm trong kỳ thì nhận giá trị 1, công ty không công bố giá trị lợi thế thương mại giảm trong kỳ thì nhận giá trị 0.

Thông tin công bố về giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ: Công ty công bố số lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ thì nhận giá trị 1, công ty không công bố số lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ thì nhận giá trị 0.

Thông tin công bố về thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Công ty công bố thời gian phân bổ lợi thế thương mại thì nhận giá trị 1, công ty không công bố thời gian phân bổ lợi thế thương mại thì nhận giá trị 0.

Trường hợp công ty có lợi thế thương mại tăng mới trong kỳ thì cần công bố thêm thông tin về giá mua và giá trị của công ty con sử dụng khi tính lợi thế thương mại. Do đó, tỷ trọng phần trăm công bố sẽ được tính bằng số điểm thực tế mà công ty đạt được chia cho 7 (7 là tổng điểm tối đa khi các công ty công bố đầy đủ tất cả các thông tin về lợi thế thương mại gồm giá mua: 1 điểm; giá trị hợp lý của công ty con: 2 điểm; giá trị lợi thế thương mại tăng: 1 điểm; giá trị lợi thế thương mại giảm: 1 điểm; giá

Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Descriptive Statistics								
	N	Mean	Std. Deviation	Minimum	Maximum	Percentiles		
						25th	50th (Median)	75th
2010	35	54,3	35,4	0	100	25	57,1	85,7
2011	35	56,9	38,7	0	100	25	57,1	100
2012	35	66,1	36,0	0	100	25	75	100
2013	35	68,2	35,6	0	100	25	85,7	100
2014	35	66,3	37,3	0	100	25	85,7	100
2015	35	76,6	34,0	0	100	50	100	100
2016	35	74,8	37,1	0	100	50	100	100
2017	35	71,8	35,8	0	100	50	100	100

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ phần mềm SPSS.

Bảng 2: Kết quả xếp hạng theo kiểm định Friedman

Ranks	
	Mean Rank
2010	3,24
2011	3,50
2012	4,39
2013	4,71
2014	4,44
2015	5,43
2016	5,29
2017	5,00

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ phần mềm SPSS

trị lợi thế thương mại phân bổ: 1 điểm và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: 1 điểm). Trường hợp công ty không có lợi thế thương mại tăng thêm trong kỳ thì tỷ trọng phần trăm công bố sẽ được tính bằng số điểm thực tế mà công ty đạt được chia cho 4 (4 là tổng điểm tối đa khi các công ty công bố đầy đủ tất cả các thông tin về lợi thế thương mại gồm: giá trị lợi thế thương mại tăng: 1 điểm; giá trị lợi thế thương mại giảm: 1 điểm; giá trị lợi thế thương mại phân bổ: 1 điểm và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: 1 điểm).

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Để đánh giá mức độ tuân thủ và sự biến động của mức độ tuân thủ trong công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, nghiên cứu thực hiện kiểm định giả thuyết sau:

H_0 : Không có sự khác biệt trong mức độ công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty cổ phần niêm yết trong 8 năm.

H_1 : Có sự khác biệt trong mức độ công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty cổ phần niêm yết trong 8 năm.

4. Kết quả và thảo luận

Dữ liệu từ bảng 4 đến bảng 11 cho thấy bức tranh tổng thể về đặc điểm của các công ty trong mẫu nghiên cứu. Các công ty trong nhóm ngành Công nghiệp và nhóm ngành Tài chính chiếm số lượng nhiều nhất trong số các công ty có lợi thế thương mại liên tục trong 8 năm từ năm 2010 đến năm 2017. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm ngành có tỷ trọng lợi thế thương mại trên tổng tài sản cao nhất từ năm 2010 đến năm 2017 là ngành Dịch vụ tiêu dùng với tỷ trọng cao nhất ở năm 2010 là 9,36%

ngoại trừ năm 2012 ngành Tài chính đã chiếm ưu thế với tỷ trọng lợi thế thương mại trên tổng tài sản là 5,3%. Tỷ trọng lợi thế thương mại trên tổng tài sản của các công ty trung bình cao nhất ở năm 2012 là 2,72% và thấp nhất ở năm 2010 là 1,33%.

Bảng 12 cho thấy Công ty cổ phần tập đoàn Masan (mã chứng khoán - MSN) và Công ty cổ phần phát triển nhà Thủ Đức (mã chứng khoán - TDH) đã đạt số điểm tối đa là 100% về công bố thông tin lợi thế thương mại liên tục trong 8 năm. Số lượng các công ty đạt điểm công bố 100% tương ứng với từng năm là: năm 2010 là 7 công ty; năm 2011 là 10 công ty; năm 2012 là 13 công ty; năm 2013 là 15 công ty; năm 2014 là 15 công ty; năm 2015 là 22 công ty; năm 2016 là 22 công ty và năm 2017 là 18 công ty. Kết quả này phần nào cho thấy xu thế cải thiện chất lượng công bố thông tin lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong mẫu nghiên cứu.

Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu trong bảng 1 cho thấy tỷ trọng điểm tối thiểu là 0% và tỷ trọng điểm tối đa là 100% trong tất cả các năm từ 2010 đến 2017. Điều này chứng tỏ rằng có những công ty không hề công bố bất kỳ thông tin chi tiết nào về lợi thế thương mại trên thuyết minh báo cáo tài chính và có những công ty lại công bố đầy đủ tất cả các chi tiêu theo quy định.

Kết quả kiểm định Friedman trong bảng 3 cho thấy p-value = 0,000, ta bác bỏ H_0 và chấp nhận H_1 . Kết quả này chứng minh rằng có sự khác biệt đáng kể về mức độ công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 8 năm từ năm 2010 đến 2017 ($\chi^2(7, n = 35) = 36,28, p < 0,005$). Kiểm tra giá trị trung vị cho thấy sự tăng lên từ 57,1% ở năm 2010

Bảng 3: Kết quả kiểm định Friedman**Test Statistics^a**

N	35
Chi-Square	36,28
df	7
Asymp. Sig.	0,000

a. Friedman Test

Nguồn: Kết quả nghiên cứu từ phần mềm SPSS.

lên 75% vào năm 2012, 85,7% ở năm 2013 và 2014, 100% ở cả ba năm 2015, 2016 và 2017. Kết quả xếp hạng trung bình (Mean Rank) trong bảng 2 cũng cho thấy sự cải thiện trong chất lượng công bố thông tin thông qua chỉ số xếp hạng tăng dần từ 3,24 ở năm 2010 lên 5,29 ở năm 2016. Tuy nhiên, kết quả xếp hạng năm 2017 lại giảm xuống mức 5,00. Kết quả phân tích xu thế cho thấy sự biến động về chất lượng công bố thông tin lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam cải thiện theo chiều hướng tích cực. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh được sự cải thiện chất lượng công bố thông tin lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong mẫu nghiên cứu là có tính xu thế bởi dữ liệu nghiên cứu được thực hiện trong 8 năm liên tiếp. So với các nghiên cứu trước chỉ thống kê mô tả việc công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty theo từng năm hoặc chỉ so sánh sự cải thiện chất lượng công bố thông tin lợi thế thương mại trong 2 năm thì kết quả của nghiên cứu này đã khắc phục được những hạn chế của các nghiên cứu trước. Như vậy, kết quả nghiên cứu chứng minh rằng các công ty đã chú trọng nâng cao chất lượng công bố thông tin lợi thế thương mại, đồng thời trình độ của các kế toán viên cũng đã được nâng lên do tích lũy kinh nghiệm về kế toán lợi thế thương mại từ những năm trước đó.

5. Kết luận

Mục đích của nghiên cứu này là tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về mức độ tuân thủ các quy định về công bố thông tin lợi thế thương mại và sự biến động của mức độ tuân thủ các quy định công bố thông tin này qua 8 năm từ 2010 đến 2017 của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả gợi ý rằng chất lượng thông tin lợi thế thương mại công bố trên báo cáo tài

chính hợp nhất của các công ty trong mẫu được cải thiện theo thời gian.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có khoảng 50% các công ty còn chưa công bố đầy đủ các thông tin về lợi thế thương mại. Như vậy, Bộ tài chính nên tìm hiểu những khó khăn và vướng mắc của các doanh nghiệp khi trình bày và công bố thông tin trên báo cáo tài chính để tìm hướng giải quyết. Trên cơ sở đó, Bộ tài chính ban hành các văn bản hướng dẫn về việc trình bày và công bố thông tin lợi thế thương mại nói riêng và thông tin kế toán, tài chính nói chung trên báo cáo tài chính để các công ty có thể thực hiện một cách dễ dàng và thuận tiện.

Mặc dù, chất lượng công bố thông tin lợi thế thương mại đã có nhiều cải thiện nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Do đó, các công ty cần chú trọng hơn nữa vào công tác đào tạo và nâng cao trình độ nhân sự để đáp ứng các yêu cầu của kế toán trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt khi Việt Nam đang hướng tới áp dụng các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS – International Financial Reporting Standards).

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được những kết quả nhất định nhưng vẫn còn tồn tại một số hạn chế đó là quy mô mẫu nhỏ nên chỉ có thể thực hiện kiểm định bằng phương pháp kiểm định phi tham số. Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu này đã bổ sung và củng cố thêm kết quả của các nghiên cứu trước trên thế giới. Kết quả nghiên cứu đã chứng tỏ rằng cho dù lợi thế thương mại là một vấn đề khó và phức tạp nhưng các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng của việc công bố thông tin lợi thế thương mại nên đã có những tiến bộ trong việc cải thiện chất lượng thông tin lợi thế thương mại công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất.

PHỤ LỤC

Bảng 4: Tổng hợp thông tin mẫu nghiên cứu năm 2010

Ngành nghề	Số công ty	Tổng tài sản (triệu đồng)	Tổng lợi thế thương mại (triệu đồng)	Tỷ trọng Lợi thế thương mại/Tổng tài sản (%)
Công nghiệp	12	60.666.368	524.584	0,86
Hàng tiêu dùng	5	34.954.890	87.138	0,25
Y tế	1	578.868	1.193	0,21
Dịch vụ tiêu dùng	2	2.258.168	211.354	9,36
Các dịch vụ hạ tầng	2	40.764.739	84.876	0,21
Tài chính	11	71.720.637	1.144.893	1,60
Công nghệ	1	1.934.682	3.317	0,17
Vật liệu cơ bản	1	14.903.658	963.942	6,47
Tổng	35	227.782.010	3.021.297	1,33

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ mẫu nghiên cứu.

Bảng 5: Tổng hợp thông tin mẫu nghiên cứu năm 2011

Ngành nghề	Số công ty	Tổng tài sản (triệu đồng)	Tổng lợi thế thương mại (triệu đồng)	Tỷ trọng Lợi thế thương mại/ Tổng tài sản (%)
Công nghiệp	12	66.043.654	479.144	0,73
Hàng tiêu dùng	5	53.281.903	349.403	0,66
Y tế	1	838.443	28.744	3,43
Dịch vụ tiêu dùng	2	3.625.550	206.429	5,69
Các dịch vụ hạ tầng	2	46.548.345	749.181	1,61
Tài chính	11	88.995.848	3.365.405	3,78
Công nghệ	1	1.530.007	2.515	0,16
Vật liệu cơ bản	1	17.524.683	953.449	5,44
Tổng	35	278.388.433	6.134.270	2,20

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ mẫu nghiên cứu.

Bảng 6: Tổng hợp thông tin mẫu nghiên cứu năm 2012

Ngành nghề	Số công ty	Tổng tài sản (triệu đồng)	Tổng lợi thế thương mại (triệu đồng)	Tỷ trọng Lợi thế thương mại/ Tổng tài sản (%)
Công nghiệp	12	67.912.039	458.925	0,68
Hàng tiêu dùng	5	62.783.140	311.877	0,50
Y tế	1	968.484	28.263	2,92
Dịch vụ tiêu dùng	2	3.916.955	90.164	2,30
Các dịch vụ hạ tầng	2	45.972.291	667.216	1,45
Tài chính	11	119.276.153	6.326.877	5,30
Công nghệ	1	1.672.329	5.197	0,31
Vật liệu cơ bản	1	19.015.763	852.077	4,48
Tổng	35	321.517.154	8.740.596	2,72

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ mẫu nghiên cứu.

Bảng 7: Tổng hợp thông tin mẫu nghiên cứu năm 2013

Ngành nghề	Số công ty	Tổng tài sản (triệu đồng)	Tổng lợi thế thương mại (triệu đồng)	Tỷ trọng Lợi thế thương mại/ Tổng tài sản (%)
Công nghiệp	12	63.697.026	439.619	0,69
Hàng tiêu dùng	5	74.223.426	653.953	0,88
Y tế	1	1.087.715	37.573	3,45
Dịch vụ tiêu dùng	2	4.193.332	249.792	5,96
Các dịch vụ hạ tầng	2	51.195.042	570.191	1,11
Tài chính	11	136.777.045	5.930.228	4,34
Công nghệ	1	1.688.807	4.550	0,27
Vật liệu cơ bản	1	23.076.378	572.857	2,48
Tổng	35	355.938.771	8.458.763	2,38

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ mẫu nghiên cứu.

Bảng 8: Tổng hợp thông tin mẫu nghiên cứu năm 2014

Ngành nghề	Số công ty	Tổng tài sản (triệu đồng)	Tổng lợi thế thương mại (triệu đồng)	Tỷ trọng Lợi thế thương mại/ Tổng tài sản (%)
Công nghiệp	12	65.593.749	621.445	0,95
Hàng tiêu dùng	5	83.856.021	988.218	1,18
Y tế	1	1.132.049	32.917	2,91
Dịch vụ tiêu dùng	2	3.787.621	271.734	7,17
Các dịch vụ hạ tầng	2	54.726.191	567.164	1,04
Tài chính	11	160.706.029	7.263.857	4,52
Công nghệ	1	1.762.358	6.429	0,36
Vật liệu cơ bản	1	22.089.104	382.082	1,73
Tổng	35	393.653.122	10.133.846	2,57

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ mẫu nghiên cứu.

Bảng 9: Tổng hợp thông tin mẫu nghiên cứu năm 2015

Ngành nghề	Số công ty	Tổng tài sản (triệu đồng)	Tổng lợi thế thương mại (triệu đồng)	Tỷ trọng Lợi thế thương mại/ Tổng tài sản (%)
Công nghiệp	12	72.226.658	1.258.981	1,74
Hàng tiêu dùng	5	105.056.384	998.966	0,95
Y tế	1	1.296.523	27.650	2,13
Dịch vụ tiêu dùng	2	3.677.345	234.708	6,38
Các dịch vụ hạ tầng	2	57.466.338	471.316	0,82
Tài chính	11	237.914.146	10.269.191	4,32
Công nghệ	1	2.195.669	4.243	0,19
Vật liệu cơ bản	1	25.506.769	91.091	0,36
Tổng	35	505.339.832	13.356.146	2,64

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ mẫu nghiên cứu.

Bảng 10: Tổng hợp thông tin mẫu nghiên cứu năm 2016

Ngành nghề	Số công ty	Tổng tài sản (triệu đồng)	Tổng lợi thế thương mại (triệu đồng)	Tỷ trọng Lợi thế thương mại/ Tổng tài sản (%)
Công nghiệp	12	69.704.847	1.032.465	1,48
Hàng tiêu dùng	5	109.513.043	950.533	0,87
Y tế	1	1.377.454	13.724	1,00
Dịch vụ tiêu dùng	2	3.807.376	199.152	5,23
Các dịch vụ hạ tầng	2	57.620.176	391.353	0,68
Tài chính	11	288.347.746	11.779.891	4,09
Công nghệ	1	2.418.839	3.630	0,15
Vật liệu cơ bản	1	33.226.552	74.834	0,23
Tổng	35	566.016.033	14.445.582	2,55

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ mẫu nghiên cứu

Bảng 11: Tổng hợp thông tin mẫu nghiên cứu năm 2017

Ngành nghề	Số công ty	Tổng tài sản (triệu đồng)	Tổng lợi thế thương mại (triệu đồng)	Tỷ trọng Lợi thế thương mại/ Tổng tài sản (%)
Công nghiệp	12	83.985.854	2.751.198	3,28
Hàng tiêu dùng	5	107.465.621	1.175.497	1,09
Y tế	1	1.509.702	10.812	0,72
Dịch vụ tiêu dùng	2	3.794.352	165.228	4,35
Các dịch vụ hạ tầng	2	63.235.575	413.684	0,65
Tài chính	11	331.580.894	7.534.120	2,27
Công nghệ	1	2.997.628	3.016	0,10
Vật liệu cơ bản	1	53.022.185	54.405	0,10
Tổng	35	647.591.811	12.107.960	1,87

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ mẫu nghiên cứu.

Bảng 12: Chấm điểm công bố thông tin của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Mã chứng khoán	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ASP	100	100	100	57,1	57,1	57,1	57,1	57,1
BTT	0	0	0	75	50	50	50	28,6
CII	25	25	14,3	57,1	57,1	57,1	100	85,7
CMG	14,3	25	14,3	25	14,3	100	100	100
DBC	25	25	100	100	100	100	100	100
FLC	85,7	85,7	100	100	85,7	100	42,9	100
GAS	57,1	57,1	57,1	100	57,1	100	100	100
GMD	71,4	100	100	100	57,1	100	100	100
HAG	57,1	57,1	25	25	25	100	100	75
HAX	100	100	100	100	100	100	57,1	75
HPG	85,7	85,7	85,7	85,7	85,7	100	85,7	71,4
KDH	57,1	71,4	71,4	71,4	100	71,4	100	100
KMR	0	25	75	100	100	100	100	50
LCG	14,3	75	100	100	100	100	100	100
MNC	100	100	100	100	100	71,4	100	71,4
MSN	100	100	100	100	100	100	100	100
NBB	57,1	100	57,1	100	100	100	100	100
NLG	85,7	85,7	100	100	85,7	100	100	100
NVT	85,7	100	100	100	100	100	100	100
OCH	71,4	100	100	57,1	57,1	25	0	0
OGC	71,4	71,4	85,7	85,7	85,7	100	0	0
PAN	50	50	50	100	100	100	100	100
PTB	25	25	100	57,1	100	50	0	42,9
PVX	57,1	57,1	57,1	100	100	100	100	100
SCR	50	85,7	85,7	85,7	100	100	100	100
SDP	100	100	75	0	25	25	25	0
SDT	100	14,3	25	25	14,3	25	25	25
TCO	0	0	0	0	0	0	25	25
TDH	100	100	100	100	100	100	100	100
TIG	0	0	25	25	25	25	50	50
TRA	25	14,3	25	14,3	25	25	100	100
VCG	14,3	0	25	25	14,3	100	100	57,1
VIC	57,1	57,1	85,7	57,1	100	100	100	100
VNM	57,1	0	75	57,1	0	100	100	100
VSI	0	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ mẫu nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ tài chính (2005), *Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)*, ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2005.
- Carlin T. M., Nigel F. & Nur H. L. (2009), 'Goodwill accounting in Malaysia and the transition to IFRS – A compliance assessment of large First year adopters', *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 7(1),75-104.
- Chauvin K. W. & Hirschey M. (1994), 'Goodwill, Profitability and the Market Value of the Firm', *Journal of Accounting & Public Policy*, Summer, 13(2), 159-180.
- Devalle A. & Rizzato F. (2012), 'The Quality of Mandatory Disclosure: the Impairment of Goodwill. An Empirical Analysis of European Listed Companies', *Procedia Economics and Finance*, 2, 101-108.
- Dicksee L.R. & Tillyard F.(1906), *Goodwill and Its Treatment in Accounts*, Arno Press, New York.
- Đoàn Thị Hồng Nhung (2017), 'Lợi thế thương mại: Thực trạng và giải pháp khi áp dụng IFRS tại Việt Nam', *Kỷ yếu hội thảo: Hội thảo Đào tạo kế toán, kiểm toán theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội, Hà Nội, 234-240.
- Đoàn Thị Hồng Nhung (2019a), 'Mối quan hệ giữa lợi thế thương mại và giá trị thị trường của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 261, 12-19.
- Đoàn Thị Hồng Nhung (2019b), 'Công bố thông tin đo lường lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam', *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, 3, 61-64.
- Finch N. & Carlin T. M. (2010), 'Evidence on IFRS goodwill impairment testing by Australian and New Zealand firms', *Managerial Finance*, 36(9), 785-798.
- Giacomino D. E. & Akers M. D. (2009), 'Goodwill And Goodwill Write-Downs: Their Effects On Earnings Quality For 2008 And 2009', *Journal of Business & Economics Research*, 7(11), 9-18.
- Henning S. L., Barry L. L. & Wayne H. S. (2000), 'Valuation of the components of purchased goodwill', *Journal of Accounting Research*, 38(2), 375-386.
- International Accounting Standards Board [IASB] (2018), *Conceptual Framework for Financial Reporting*, ban hành tháng 3 năm 2018.
- Izzo M. F., Valerio L. & Elisa S. (2013), 'Impairment of Goodwill: Level of Compliance and Quality of Disclosure during the Crisis: An Analysis of Italian Listed Companies', *International Business Research*, 6(11), 94-121.
- Qureshi M. I. & Ashraf D.(2013), 'Is goodwill capitalisation value relevant? Some UK evidence', *Accounting, Accountability & Performance*, 18(1), 19-34.
- Tran D. M. (2011), 'Goodwill impairment: the case of Hong Kong', Macquarie University, Australia.
- Trần Mạnh Dũng (2014), 'Compliance levels of Goodwill Impairment Testing in Hong Kong: The lessons learnt for Vietnam', Đề tài cấp trường, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.